

**BIỂU 01: KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**

*(Kèm theo Báo cáo số: 1108/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND huyện Tam Đường)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu NQ ĐH (nhiệm kỳ 2020-2025)	KH năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện giai đoạn 2021 - 2024	Ước thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	So sánh			Ghi chú
									Ước thực hiện năm 2024/Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2024/ Mục tiêu NQ ĐH	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025/ Mục tiêu NQ ĐH	
<b>A</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>											
<b>1</b>	<b>Thu nhập bình quân đầu người/ năm</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>50,00</b>	<b>46,00</b>	<b>46,0</b>	<b>50,0</b>	<b>46,0</b>	<b>50,0</b>	<b>100,0</b>	<b>92,0</b>	100	
<b>2</b>	<b>Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới</b>											
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	39.500,00	41.100	41.160	40.450,0	41.160,0	40.450,0	<b>100,1</b>	<b>104,2</b>	102	
	Diện tích cây chè	Ha	2.200,00	2.202,34	<b>2.222,34</b>	<b>2.297,34</b>	<b>2.222,34</b>	<b>2.297,34</b>	<b>100,9</b>	<b>101,0</b>	104	
	Trong đó : Diện tích trồng mới	Ha	400,00	70,00	90,00	75,00	386,28	461,28	<b>128,6</b>	<b>96,6</b>	115	
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	50,50	51,30	51,30	51,82	51,30	51,82	<b>100,0</b>	<b>101,6</b>	103	
	Tăng trưởng đàn gia súc	%	5-6	<b>7,2</b>	<b>7,2</b>	<b>6,00</b>	6,60	6,30	<b>100,0</b>	<b>0,0</b>	0	
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	12,00	9,00	9,00	12,00	9,00	12,00	<b>100,0</b>	<b>75,0</b>	100	
	Trong đó: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm	Xã	4,00	1,00	1,00	3,00	1,00	3,00	<b>100,0</b>	<b>25,0</b>	75	
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100,00	75,00	75,00	100,00	75,00	100,00	<b>100,0</b>	<b>75,0</b>	100		
<b>3</b>	<b>Thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>55,00</b>	<b>48,10</b>	<b>48,10</b>	<b>55,00</b>	<b>48,10</b>	<b>55</b>	<b>100,0</b>	<b>87,5</b>	100	
<b>4</b>	<b>Xuất, nhập khẩu, du lịch</b>											
	Xuất khẩu địa phương	Tỷ đồng		150,00	156,50	150,00	157	150,0	<b>104,3</b>			
	Tổng lượt khách du lịch	Lượt	600.000	500.000	500.000,0	600.000,0	500.000,0	600.000,0	<b>100,0</b>	<b>83,3</b>	100	
	Doanh thu từ dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	230	186,4	186,4	237	186,4	237	<b>100,0</b>	<b>81,0</b>	103	
<b>5</b>	<b>Hạ tầng nông thôn</b>											
	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	100,00	100,00	100,0	100,0	100,0	100,0	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	100	
	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100,00	99,00	99,0	100,0	99,0	100,0	<b>100,0</b>	<b>99,0</b>	100	
	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	90,00	84,00	84,0	90,0	84,0	90,0	<b>100,0</b>	<b>93,3</b>	100	
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	100	
	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100,0	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	100	



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu NQ ĐH (nhiệm kỳ 2020-2025)	KH năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện giai đoạn 2021 - 2024	Ước thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	So sánh			Ghi chú
									Ước thực hiện năm 2024/Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2024/ Mục tiêu NQ ĐH	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025/ Mục tiêu NQ ĐH	
9	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	100	98,4	98,4	100,0	98,4	100,0	100,0	98,4	100	
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	88,0	88,5	83,9	88,0	83,9	88,0	94,8	95,3	100	
	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	86,0	90,5	81,0	86,5	81,0	86,5	89,5	94,2	101	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96,0	97,7	97,7	98,8	97,7	98,8	100,0	101,8	103	
	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	96,0	95,0	95	100	95,0	100,0	100,0	99,0	104	
10	<b>Môi trường</b>											
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	%	98,0	97,0	97,0	98,0	97,0	98,0	100,0	99,0	100	
	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn tại các huyện, thành phố được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	
<b>C</b>	<b>CHỈ TIÊU XÂY DỰNG ĐẢNG, HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ</b>											
1	Tổ chức chính quyền cơ sở đạt từ khá trở lên	%	> 90	> 90	100,0	> 90	100,0	> 90	111,1	111,1	100	

**BIỂU 02:**  
**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU ĐỀ ÁN, NGHỊ QUYẾT CỦA**  
**BCH ĐẢNG BỘ TỈNH, BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY KHÓA XIV, NHIỆM KỲ 2020-2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 1108/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu (mục tiêu) chủ yếu của Đề án, NQ	Lũy kế thực hiện từ khi ban hành ĐA, NQ đến hết năm 2024	Lũy kế ước thực hiện đến hết năm 2024 so với chỉ tiêu (mục tiêu) ĐA, NQ đề ra	Đánh giá mức độ thực hiện đến năm 2024 so với mục tiêu đề ra (đạt, vượt, chưa đạt)	Ghi chú
I	Nghị quyết 03-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh: Về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030		(1) Tập trung quản lý, bảo vệ tốt 33.032 ha rừng hiện có; tỷ lệ che phủ rừng đạt 51,82%. (2) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên trên 3.500 ha. Khuyến khích, tạo điều kiện hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu tham gia đầu tư trồng rừng bằng các loài cây gỗ lớn 800 ha. (3) Có từ 01 chủ rừng trở lên là tổ chức được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững; thu hút các tổ chức, cá nhân gắn phát triển rừng bền vững với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng được UBND tỉnh phê duyệt.	Quan tâm chỉ đạo cơ quan tham mưu: thực hiện đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, trồng rừng, khai thác, chế biến, thương mại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái,... Thành lập Ban Chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng; tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy rừng với quan điểm phòng là chính; đấu tranh, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp; kiểm soát chặt chẽ các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Xây dựng 01 phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 cho chủ rừng là tổ chức, được UBND tỉnh phê duyệt, đạt 100% KH. Thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 2.500/3.500 ha, đạt 71,4% KH. Trồng rừng sản xuất bằng các loài cây gỗ lớn 351,2/800 ha, đạt 43,9% KH tại các xã, thị trấn bằng các loài cây chủ yếu như: Quế, thông, giổi,...Cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho 11 nhà máy thủy điện đạt 100% KH và 03 nhà máy sản xuất và cung ứng nước sạch, đạt 100% KH; thu hút 03 Doanh nghiệp khảo sát, lập dự án đầu tư gắn phát triển rừng bền vững với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng	(1) Tập trung quản lý, bảo vệ tốt 34.898/33.032 ha rừng hiện có, đạt 105,7% NQ; tỷ lệ che phủ rừng đạt 51,3/51,82% đạt 99% NQ. (2) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên trên 2.500/3.500 ha, đạt 71,4% NQ. Khuyến khích, tạo điều kiện hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu tham gia đầu tư trồng rừng bằng các loài cây gỗ lớn 351,2/800 ha, đạt 43,9% NQ. (3) Có từ 01 chủ rừng trở lên là tổ chức được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững; thu hút các tổ chức, cá nhân gắn phát triển rừng bền vững với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng được UBND tỉnh phê duyệt, đạt 100% NQ		
II	<b>Nghị quyết 04-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh: Về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030</b>						
1	Hàng năm bảo tồn và duy trì ít nhất 01 di sản văn hóa như: Lễ hội truyền thống, chữ viết, âm thực, dân ca, dân vũ, nghề thủ công truyền thống...	Di sản	5	13	260	Vượt	
2	Duy trì phát triển các bản du lịch đã được công nhận (Sì Thầu Chải, Lao Chải 1, Bản Thẳm)	Bản	3	3	100	Đạt	
	Công nhận mới 02 điểm du lịch (Lao Tỳ Phùng, Chu Va 6)	Bản	2	1	50	Chưa đạt	
3	xây dựng bản du lịch Sì Thầu Chải, xã Hồ Thầu thành sản phẩm OCOP du lịch	Bản	2	2	100	Đạt	
	Xây dựng 06 câu lạc bộ văn nghệ dân gian truyền thống tiêu biểu cho 06 dân tộc huyện Tam Đường (Dân tộc Dao, Thái, Mông, Dáy, Lào, Lự)	CLB	6	21	350	Vượt	
	Phát triển 08 đội văn nghệ quần chúng thành sản phẩm du lịch phục vụ du khách	Đội	8	10	125	Vượt	
	Duy trì 95% hoạt động của đội văn nghệ tại các bản	%	95	100	105,3	Vượt	
	Duy trì hoạt động của câu lạc bộ khèn Mông	CLB	4	7	175	Vượt	
4	100% các trường học có chương trình hoạt động ngoại khóa gắn với nội dung bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc tại địa phương	%	100	100	100	Đạt	
5	Hàng năm tổ chức hoạt động Tuần Văn hóa du lịch huyện Tam Đường	Hoạt động	5	5	100	Đạt	
	xây dựng 03 điểm trưng bày, giới thiệu sản phẩm văn hóa, sản phẩm OCOP, nông sản gắn với các điểm tham quan, du lịch	Điểm	3	1	33,3	Chưa đạt	
6	Tốc độ tăng trưởng khách du lịch đạt 20%/năm	%	20	17,5	87,5	Chưa đạt	
	Tổng doanh thu ngành du lịch giai đoạn 2021 - 2025 đạt 1.022 tỷ đồng	Tỷ đồng	1022	510	49,9	Chưa đạt	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu (mục tiêu) chủ yếu của Đề án, NQ	Lũy kế thực hiện từ khi ban hành ĐA, NQ đến hết năm 2024	Lũy kế ước thực hiện đến hết năm 2024 so với chỉ tiêu (mục tiêu) ĐA, NQ đề ra	Đánh giá mức độ thực hiện đến năm 2024 so với mục tiêu đề ra (đạt, vượt, chưa đạt)	Ghi chú
III	<b>Nghị quyết 05-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh: Về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030</b>		<p>- Phát triển các sản phẩm hàng hóa chủ lực: Trồng mới cây mắc chẻ tập trung 400 ha. Trồng mới chè cổ thụ 65 ha; bảo tồn 4.328 cây chè cổ thụ.</p> <p>- Phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa đặc sản: Diện tích lúa hàng hóa thực hiện 600 ha. Trồng mới cây ăn quả tập trung 638 ha. Phát triển chăn nuôi theo hướng gia trại, trang trại, an toàn sinh học; thu hút phát triển mới 9 cơ sở chăn nuôi tập trung. Phát triển mới 1.090 đàn ong. Thê tích bề nuôi cá nước lạnh 15.913 m3.</p> <p>Phát triển công nghiệp chế biến: thu hút được doanh nghiệp vào khảo sát, đầu tư xây dựng cơ sở chế biến quả tươi (chuối, chanh leo).</p>	<p>- Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung và phát triển các sản phẩm hàng hóa chủ lực: Trồng mới cây mắc ca 290,1/800ha, đạt 36,3% so đề án của tỉnh, đưa tổng diện tích cây mắc ca đạt 1.002,8 ha; trồng mới chè tập trung 386,28/400 ha đạt 96,57% so đề án của tỉnh, tổng diện tích chè đến hết năm 2024 đạt 2.222,3 ha. Trồng mới chè cổ thụ diện tích 64,5/65 ha, đạt 99,23% so đề án của tỉnh nâng diện tích vùng chè cổ thụ lên 110,32 ha; bảo tồn 2.306/4.328 cây chè cổ thụ đạt 53,3% so đề án của tỉnh.</p> <p>- Phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa đặc sản: Diện tích lúa hàng hóa thực hiện 600 ha, đạt 100% so đề án của tỉnh, sản lượng 3.240 tấn; cơ cấu giống chủ yếu Seng cù, DS1, Hương thơm số 1. Thu hút được 02 Công ty thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm lúa Seng Cù, Tè rầu. Trồng mới cây ăn quả tập trung đạt 619,82/638 ha, đạt 97,2% so đề án của tỉnh. Thu hút phát triển mới 38/9 cơ sở chăn nuôi tập trung đạt 422,2% so đề án của tỉnh (lũy kế 58 cơ sở). Phát triển mới 1.540/1.090 đàn ong đạt 141,3% so đề án của tỉnh, nâng tổng số đàn ong lên 4.798 đàn. Thành lập mới 03 doanh nghiệp, 03 hợp tác xã nuôi cá nước lạnh; thể tích bề nuôi mới 16.000 m3 (lũy kế tổng 32.500 m3/15.913 m3 thể tích nuôi) đạt 204,2% so đề án của tỉnh.</p> <p>- Phát triển công nghiệp chế biến: Đến nay, huyện chưa thu hút được doanh nghiệp vào khảo sát, đầu tư xây dựng cơ sở chế biến quả tươi (chuối, chanh leo). Tuy nhiên đã thu hút 01 chủ thể đầu tư 01 cơ sở chế biến gạo tại xã Thèn Sin; 02 doanh nghiệp đầu tư dự án xây dựng nhà máy chế biến chè tại xã Bàn Giang, Thèn Sin; 06 cơ sở chế biến chè tại các xã: Sơn Bình, Bàn Bo, Tạ Lặng; 01 cơ sở sản xuất miến dong tại xã Bình Lư. Tiếp tục khuyến khích nâng cao hiệu quả hoạt động các cơ sở chế biến hiện có.</p> <p>- Đổi mới, nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, quản lý trong nông nghiệp, nông thôn: Tập trung đổi mới hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị; phát triển các mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng kinh tế giữa nông dân với doanh nghiệp, hợp tác xã. Các mô hình liên kết, sản xuất hàng hóa mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân, như: mô hình chăn nuôi ngừ, nuôi lợn, mô hình liên kết sản xuất chè, lúa tẻ rầu, chanh leo, cây ăn quả ôn đới. Đẩy mạnh phát triển kinh tế hợp tác, trang trại và kinh tế hộ gia đình. Cùng cổ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động theo đúng Luật Hợp tác xã, thành lập mới 15 HTX (lũy kế 29 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; trong đó có 04 hợp tác xã xây dựng sản phẩm OCOP); duy trì nâng cao hiệu quả hoạt động của 03 làng nghề sản xuất miến dong.</p> <p>- Ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa: Quan tâm chỉ đạo cơ quan, đầy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào chuỗi sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Duy trì, nâng cao hiệu quả nhãn hiệu "CHETAMDUONG" hiện có; tập trung xác định các sản phẩm hàng hóa có lợi thế cạnh tranh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa để tập trung hỗ trợ; hướng dẫn doanh nghiệp xây dựng thành công 06 nhãn hiệu hàng hóa, 39/41 sản phẩm OCOP, đạt 95,1% so đề án của tỉnh. Toàn huyện có 9.900/10.700 m2 diện tích sản xuất nông nghiệp áp dụng nhà màng, nhà lưới đạt 99,5% so đề án của tỉnh, triển khai hỗ trợ 06/03 hệ thống tưới, đạt 200% so đề án của tỉnh, cấp chứng nhận 05 giấy chứng nhận, đạt 100% so đề án của tỉnh với 32,112 ha ; có 02 cơ sở sản xuất giống cây Sâm Lai Châu đã được cấp mã số cơ sở trồng. Thực hiện hỗ trợ xây dựng 01 điểm giới thiệu bán hàng các sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP trên địa bàn.</p>	<p>- Phát triển các sản phẩm hàng hóa chủ lực: Trồng mới cây mắc ca 290,1/800 ha, đạt 36,3% NQ; trồng mới chè tập trung 386,28/400 ha, đạt 96,57% NQ. Trồng mới chè cổ thụ 64,5/65 ha, đạt 99,2% NQ; bảo tồn 2.306/4.328 cây chè cổ thụ, đạt 53,3% NQ.</p> <p>- Phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa đặc sản: Diện tích lúa hàng hóa thực hiện 600/600 ha, đạt 100% NQ. Trồng mới cây ăn quả tập trung 619,82/638 ha, đạt 97,2% NQ. Phát triển chăn nuôi theo hướng gia trại, trang trại, an toàn sinh học; thu hút phát triển mới 38/9 cơ sở chăn nuôi tập trung, đạt 422,2% NQ. Phát triển mới 1.540/1.090 đàn ong đạt 141,3% NQ. Thê tích bề nuôi cá nước lạnh 32.500/15.913 m3 đạt 204,2% NQ.</p> <p>Phát triển công nghiệp chế biến: Chưa thu hút được doanh nghiệp vào khảo sát, đầu tư xây dựng cơ sở chế biến quả tươi (chuối, chanh leo).</p>		
IV	<b>Nghị quyết 08-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh: Về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030</b>						
	Cắt giảm ít nhất 30% tổng thời gian giải quyết TTHC của các TTHC rà soát hằng năm	%	30		30	Đạt	
	Trên 60% hệ thống thông tin của huyện có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đưa vào vận hành, khai thác được kết nối, liên thông qua nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu	%	60		100	Đạt	
	Trên 50% đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo chi thường xuyên từ 10% trở lên	%	50		50	Đạt	
V	<b>Nghị quyết 09-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh: Về chương trình chuyển đổi số tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030</b>						
1	Phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động						
	80% dịch vụ công có đủ điều kiện theo quy định được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 và được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động	%	80	80	100	Đạt	
	80% hồ sơ công việc tại cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	%	80	99	123,8	Vượt	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu (mục tiêu) chủ yếu của Đề án, NQ	Lũy kế thực hiện từ khi ban hành ĐA, NQ đến hết năm 2024	Lũy kế ước thực hiện đến hết năm 2024 so với chỉ tiêu (mục tiêu) ĐA, NQ đề ra	Đánh giá mức độ thực hiện đến năm 2024 so với mục tiêu đề ra (đạt, vượt, chưa đạt)	Ghi chú
	60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	%	60	90	150	Vượt	
	100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trừ văn bản mật theo quy định)	%	100	92,7	92,7	Chưa đạt	
	100% công tác báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, huyện và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	%	100	100	100	Đạt	
	70% cơ sở dữ liệu dùng chung và chuyên ngành được kết nối, chia sẻ trên toàn huyện và với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu đo lường triển khai	%	70	70	100	Đạt	
	100% UBND cấp xã triển khai mạng truyền số liệu chuyên dùng	%	100	100	100	Đạt	
	70% tài liệu lưu trữ lịch sử và hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được giải quyết thành công được tạo, lưu giữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định	%	70	20	28,6	Chưa đạt	
	100% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản;	%	100	100	100	Đạt	
	30% cán bộ, công chức, viên chức tham gia khai thác dữ liệu và công nghệ số	%	30	20,5	68,3	Chưa đạt	
	100% các cơ quan được triển khai các giải pháp đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp	%	100	100	100	Đạt	
	20% trở lên hoạt động kiểm tra được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	%	20	5	25	Chưa đạt	
2	Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế						
	Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%	%	7	7	100	Đạt	
	Tỷ trọng kinh tế số trong ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 5%	%	5	5	100	Đạt	
	Ứng dụng rộng rãi các nền tảng thanh toán không dùng tiền mặt trong thanh toán các loại phí, lệ phí và hoạt động kinh doanh, mua sắm trong cộng đồng	Đạt	Đạt	đạt	đạt	Đạt	
	Phần đầu 20% doanh nghiệp trên địa bàn huyện ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh	%	20	90	450	Vượt	
	60% doanh nghiệp thực hiện giao dịch điện tử trong các hoạt động về tài chính	%	60	100	167	Vượt	
	80% cơ sở dữ liệu về tài nguyên môi trường được xây dựng, cập nhật trên hệ thống cơ sở dữ liệu do trung ương, tỉnh triển khai; cơ bản hoàn thành cơ sở dữ liệu đất đai cấp huyện để sẵn sàng kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu mở	%	80	80	100	Đạt	
	70% diện tích rừng được kiểm soát, theo dõi, giám sát bằng các hệ thống quản lý rừng thông minh do trung ương, tỉnh triển khai	%	70	Chưa triển khai		Chưa đạt	
	100% sản phẩm OCOP được đưa lên sàn thương mại điện tử của quốc gia và tỉnh	%	100	100	100	đạt	
	30% các sản phẩm chủ lực nông nghiệp của huyện được đưa lên sàn thương mại điện tử của quốc gia và tỉnh	%	30	20	66,7	Chưa đạt	
3	Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số						
	Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang đến 100% xã	%	100	100	100	Đạt	
	Phần đầu trên 55% hộ gia đình có đường truyền Internet băng rộng	%	55	48,4	88	Chưa đạt	
	Phần đầu cơ bản mỗi hộ dân có ít nhất 01 điện thoại hoặc thiết bị thông minh	%	100	85	85	Chưa đạt	
	Trên 50% người dùng điện thoại hoặc thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử	%	50	60	120	Vượt	

